CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XK MINH HẢI (MINH HAI JOSTOCO)

Số 09, Cao Thắng, Phường 08, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CP CBTS XK Minh Hải

Digitally signed by CÔNG TY CP CBTS XK Minh Hải
DN: CN=CÔNG TY CP CBTS XK Minh Hải, L=VN Vietnam, E=nhoanh@jostoco.com, C=VN Vietnam, G=CÔNG TY CP CBTS XK Minh Hải
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.18 15:34:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**81,953,055,576**	**57,946,030,840**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**1,073,512,497**	**1,827,819,487**
Tiền	111		1,073,512,497	1,827,819,487
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52,324,963,677**	**32,510,115,289**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	50,578,180,328	31,337,828,033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1,282,430,944	1,419,290,301
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10,861,883,542	10,178,417,492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(10,397,531,137)	(10,425,420,537)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.6	**27,901,122,362**	**23,500,908,668**
Hàng tồn kho	141		27,901,122,362	23,500,908,668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**653,457,040**	**107,187,396**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	29,986,000	1,258,648
Thuế GTGT được khấu trừ	152		508,012,149	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		115,458,891	105,928,748
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**194,702,185,149**	**196,752,192,376**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**1,791,513,203**	**2,841,471,430**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	591,513,203	1,641,471,430
Nguyên giá	222		73,266,339,090	73,266,339,090
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72,674,825,887)	(71,624,867,660)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,200,000,000	1,200,000,000
Nguyên giá	228		1,710,190,007	1,710,190,007
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510,190,007)	(510,190,007)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.10	**192,542,700,000**	**192,542,700,000**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		192,445,000,000	192,445,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97,700,000	97,700,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**367,971,946**	**1,368,020,946**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	367,971,946	1,368,020,946
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**276,655,240,725**	**254,698,223,216**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**556,479,784,093**	**561,654,499,586**
Nợ ngắn hạn	**310**		**556,479,784,093**	**561,654,499,586**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	106,703,897,706	71,794,667,787
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	428,444,654	428,444,654
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	245,544,255	826,202,070
Phải trả người lao động	314		3,118,470,032	1,984,191,168
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	569,218,529
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	213,502,233,927	256,642,201,918
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	232,020,013,616	228,948,393,557
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	461,179,903	461,179,903
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	-	
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**(279,824,543,368)**	**(306,956,276,370)**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**(279,824,543,368)**	**(306,956,276,370)**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		153,227,230,000	153,227,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,227,230,000	153,227,230,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		97,954,499,200	97,954,499,200
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,502,542,138	1,502,542,138
Cổ phiếu quỹ	415		(2,715,320,000)	(2,715,320,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6,912,103,414	6,912,103,414
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(536,705,598,120)	(563,837,331,122)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(494,219,331,252)	(524,044,834,093)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-42,486,266,868	-39,792,497,029
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**276,655,240,725**	**254,698,223,216**

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	**Ban Giám đốc**
Phạm Văn Liêm	**Phạm Văn Liêm**	NGUYỄN TẤN DƯƠNG

CTY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XK MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau.

MẪU SỐ B02 -DN
Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV - NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	**34,504,587,685**	**53,226,307,384**	**181,841,516,843**	**156,084,018,516**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	6.1.3	**34,504,587,685**	**53,226,307,384**	**181,841,516,843**	**156,084,018,516**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**31,031,295,304**	**51,269,110,376**	**180,770,974,352**	**148,040,061,181**
5. Lợi nhuận gộp	**20**		**3,473,292,381**	**1,957,197,008**	**1,070,542,491**	**8,043,957,335**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	49,173,689	819,944,448	452,311,034	1,227,112,705
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9,536,852,281	66,580,000	28,300,144,658	14,757,386,795
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*8,489,807,388*		25,169,364,185	*14,562,386,735*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1,855,804,250	3,662,402,677	10,118,560,513	11,814,234,859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1,009,708,272	1,434,867,977	5,621,769,059	5,745,201,612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(8,879,898,733)**	**(2,386,709,198)**	**(42,517,620,705)**	**(23,045,753,226)**
11. Thu nhập khác	31	6.8	35,066,788	10,611,219	40,782,772	110,675,281
12. Chi phí khác	32		9,024,148		9,428,935	189,259,243
13. Lợi nhuận khác	**40**		**26,042,640**	**10,611,219**	**31,353,837**	**(78,583,962)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(8,853,856,093)**	**(2,376,097,979)**	**(42,486,266,868)**	**(23,124,337,188)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(8,853,856,093)**	**(2,376,097,979)**	**(42,486,266,868)**	**(23,124,337,188)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(589)	(158)	(2,824)	(1,537)

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Văn Liêm	Phạm Văn Liêm	NGUYỄN TẤN DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(42,486,266,868)**	**(23,124,337,188)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		220,536,404	289,744,663
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,047,044,893	(793,266,035)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49,173,689)	(819,944,448)
Chi phí lãi vay	06		8,489,807,388	14,562,386,735
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***(32,778,051,872)***	***(9,885,416,273)***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,304,501,280)	(1,534,262,002)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,400,213,694)	(10,326,818,516)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		64,197,771,907	34,587,085,379
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		971,321,648	1,975,853,337
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		(8,489,807,388)	(14,562,386,735)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(803,480,679)**	**254,055,190**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21			(114,300,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49,173,689	819,944,448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**49,173,689**	**705,644,448**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2		(178,986,000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(550,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(179,536,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(754,306,990)**	**780,163,638**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1,827,819,487**	**1,028,805,849**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**1,073,512,497**	**1,808,969,487**

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	Ban Giám đốc
Phạm Văn Liêm	Phạm Văn Liêm	NGUYỄN TẤN DƯƠNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
  Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước thể hiện khoản chi phí đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 20 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là toàn bộ các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- VND	363,847,713	458,140,900
- USD	30,397,156	46,364,669
- EUR	173,297,184	173,297,184
- KRW	1,612,980	1,612,980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	353,093,645	1,027,237,444
- USD	145,410,020	115,047,302
- EUR	5,853,799	6,119,008
	1,073,512,497	**1,827,819,487**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe And Fresh	47,747,485,412	28,787,915,893
Phải thu các khách hàng khác		
Golden Seafood	1,343,761,078	1,331,273,132
Các khách hàng khác	1,486,933,838	1,218,639,008
	50,578,180,328	**31,337,828,033**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước cho người bán khác		
Ông Châu Minh Khải	831,909,723	831,909,723
Các nhà cung cấp khác	450,521,221	587,380,578
	1,282,430,944	**1,419,290,301**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022	
	Giá trị VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác			
Ông Nguyễn Hoàng Chơn – Tạm ứng mua hàng	7,719,317,785	7,719,317,785	(7,719,317,785)
Các đối tượng khác	3,142,565,757	2,459,099,707	(1,388,414,133)
	10,861,883,542	**10,178,417,492**	**-9,107,731,918**

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022			1/1/2022		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND		VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Ông Nguyễn Hoàng Chơn	Trên 3 năm	7,719,317,785	-	Trên 3 năm	7,719,317,785	-
Ông Châu Minh Khải	Trên 3 năm	831,909,723	-	Trên 3 năm	831,909,723	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1,846,303,629	-	Trên 2 năm	1,897,397,579	23,204,550
		10,397,531,137	**-**		**10,448,625,087**	**23,204,550**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	2,261,988,014	-	383,069,744	-
Công cụ, dụng cụ	1,987,051,276	-	1,518,741,569	-
Thành phẩm	23,652,083,072	-	21,599,097,355	-
	27,901,122,362	**-**	**23,500,908,668**	**-**

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	29,986,000	1,258,648
Chi phí sửa chữa		
Chi phí khác chờ phân bổ		
	29,986,000	**1,258,648**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	165,587,376	615,609,425
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	128,790,181	478,807,331
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	51,516,072	191,522,932
Chi phí khác chờ phân bổ	22,078,317	82,081,258
	367,971,946	**1,368,020,946**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	23,908,488,410	48,136,201,373	703,091,655	518,557,652	73,266,339,090
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	23,908,488,410	48,136,201,373	703,091,655	518,557,652	**73,266,339,090**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 30/09/2022	23,810,027,651	47,422,612,525	703,091,655	518,557,652	72,454,289,483
Khấu hao trong năm	32,411,494	188,124,910			220,536,404
Tại ngày 31/12/2022	23,842,439,145	47,610,737,435	703,091,655	518,557,652	**72,674,825,887**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/09/2022	98,460,759	713,588,848	-	173,610	812,223,217
Tại ngày 31/12/2022	66,049,265	525,463,938	-	-	**591,513,203**

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 30/09/2022	98,460,759	713,588,848	-	173,610	812,223,217
Tại ngày 31/12/2022	66,049,265	525,463,938	-	-	**591,513,203**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 30/09/2022	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1,603,074,205	107,115,802	**1,710,190,007**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 30/09/2022	403,074,205	107,115,802	510,190,007
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	403,074,205	107,115,802	**510,190,007**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/09/2022	1,200,000,000	-	1,200,000,000
Tại ngày 31/12/2022	1,200,000,000	-	**1,200,000,000**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 30/09/2022	-	107,115,802	107,115,802
Tại ngày 31/12/2022	403,074,205	107,115,802	**510,190,007**

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 30/09/2022	1,200,000,000	-	1,200,000,000
Tại ngày 31/12/2022	1,200,000,000	-	**1,200,000,000**

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		**44,562**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	192,445,000,000	(*)	192,445,000,000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	97,700,000	(*)	97,700,000	(*)
	192,542,700,000		**192,542,700,000**	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang: hoạt động chính là chế biến thủy sản, vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 301.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty sở hữu 14.987.000 cổ phần, chiếm 49,79% vốn điều lệ.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	96,860,300,538	61,114,127,872
Công ty TNHH Châu Á	152,839,048	
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	7,546,167,558	7,546,167,558
Các nhà cung cấp khác	2,144,590,562	3,134,372,357
	106,703,897,706	**71,794,667,787**

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Mitsubishi	142,843,896	142,843,896
Công ty Cổ phần Camimex	171,543,298	171,543,298
Ông Trần Công Thành	94,154,000	94,154,000
Các khách hàng khác	19,903,460	19,903,460
	428,444,654	**428,444,654**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2022	Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243,058,266			-	243,058,266
Thuế thu nhập cá nhân	7,418,419	12,087,560	17,019,990	-	2,485,989
Thuế tài nguyên	-	48,206,919	48,206,919	-	-
Thuế nhà đất		559,521,553	559,521,553		-
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	250,476,685	**622,816,032**	**627,748,462**	**-**	**245,544,255**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(42,486,266,868)	(39,792,497,029)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	189,182,684
Thu nhập chịu thuế	-	(39,603,314,345)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	**-**	

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Trích chi phí hoạt động bán hàng	-	502,767,945
Trích chi phí hoạt động khác	-	66,450,584
	-	**569,218,529**

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả bên liên quan		
Ông Nguyễn Tấn Dương	1,855,000,000	615,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	600,000,000	600,000,000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	386,353,317	428,852,670
Phải trả cổ tức	1,431,358,364	1,431,358,364
Phải trả chi phí lãi vay	209,091,642,140	253,392,061,984
Các đối tượng khác	137,880,106	174,928,900
	213,502,233,927	**256,642,201,918**

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan				
Ông Nguyễn Tấn Dương	-	-	41,770,000	41,770,000
Ông Nguyễn Phú Dũng	-	-	33,540,000	33,540,000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Agribank - lãi suất 5,5% - 11%/năm	116,793,732,224	116,793,732,224	115,731,332,224	115,731,332,224
Ngân hàng VDB - lãi suất 15,3%/năm	23,867,578,010	23,867,578,010	23,865,793,851	23,865,793,851
Ngân hàng BIDV -lãi suất 7,5%/năm -13,5%/năm	85,167,373,066	85,167,373,066	82,881,271,166	82,881,271,166
Vay nhân viên Công ty	0	0	203,356,000	203,356,000
Vay dài hạn đến hạn trả - lãi suất 12%/năm	6,191,330,316	6,191,330,316	6,191,330,316	6,191,330,316
	232,020,013,616	**232,020,013,616**	**228,948,393,557**	**228,948,393,557**

Công ty vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang do Công ty nắm giữ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	30/9/2022	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	31/12/2022
	VND	VND	VND		VND	VND
Vay bên liên quan		-		-		-
Vay ngân hàng	224,521,517,041	-			1,307,166,259	225,828,683,300
Vay nhân viên Công ty		-		-		-
Vay dài hạn đến hạn trả	6,191,330,316	-	-			6,191,330,316
	230,712,847,357	**-**	**-**	**-**	**1,307,166,259**	**232,020,013,616**

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	1/1/2022	Trích lập quỹ trong kỳ	Sử dụng quỹ trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	16,165,518	-	-	16,165,518
Quỹ phúc lợi	392,194,072	-	-	392,194,072
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	5,266,657	-	-	5,266,657
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	47,553,656	-	-	47,553,656
	461,179,903	**-**	**-**	**461,179,903**

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	6,912,103,414	(524,044,834,093)	(267,163,779,341)
Lỗ trong năm 2021	-	-	-	-	-	(39,792,497,029)	(39,792,497,029)
Tại ngày 31/12/2021	**153,227,230,000**	**97,954,499,200**	**1,502,542,138**	**(2,715,320,000)**	**6,912,103,414**	**(563,837,331,122)**	**(306,956,276,370)**
Tại ngày 01/01/2022	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	6,912,103,414	(494,219,331,252)	(237,338,276,500)
Lỗ trong năm 2022	-	-	-	-	-	(42,486,266,868)	(42,486,266,868)
Tại ngày 30/09/2022	**153,227,230,000**	**97,954,499,200**	**1,502,542,138**	**(2,715,320,000)**	**6,912,103,414**	**(536,705,598,120)**	**(279,824,543,368)**

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		1/1/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Tấn Dương	65,185,650,000	42.54%	65,185,650,000	33.93%
Ông Nguyễn Phú Dũng	28,023,170,000	18.29%	28,023,170,000	13.70%
Ông Huỳnh Hải Triều	19,191,150,000	12.52%	19,191,150,000	10.22%
Cổ phiếu quỹ	2,795,620,000	1.82%	2,795,620,000	1.82%
Các cổ đông khác	38,031,640,000	24.82%	38,031,640,000	40.32%
	153,227,230,000	**100%**	**153,227,230,000**	**100%**

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	1/1/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,322,723	15,322,723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,322,723	15,322,723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15,322,723	**15,322,723**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	279,562	279,562
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	279,562	**279,562**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,043,161	15,043,161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15,043,161	**15,043,161**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	1/1/2022
- Đô la Mỹ (USD)		7,087.21
- Euro (EUR)		6,811.31
- Hàn Quốc (KRW)		87,000.00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	30,144,653,850	118,821,108,987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,320,619,835	37,262,909,529
Doanh thu khác	39,314,000	
	34,504,587,685	**156,084,018,516**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Giá vốn hàng bán	26,816,626,784	123,472,023,209
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,214,668,520	24,824,999,864
	31,031,295,304	**148,297,023,073**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	334,089	1,369,461
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,406,600	9,626,400
Lãi chênh lệch tỷ giá	46,433,000	134,056,169
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,082,060,675
	49,173,689	**1,227,112,705**

6.4 Chi phí tài chính

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	8,489,807,388	30,368,813,319
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,047,044,893	176,150,060
	9,536,852,281	**30,544,963,379**

6.5 Chi phí bán hàng

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí kiểm vi sinh	200,502,335	1,286,045,675
Chi phí hoa hồng môi giới	494,209,313	3,321,382,111
Chi phí vận chuyển hàng hóa	156,282,500	5,308,057,104
Chi phí bán hàng khác	1,004,810,102	2,401,517,914
	1,855,804,250	**12,317,002,804**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	575,100,371	2,810,557,036
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	434,607,901	3,055,497,996
	1,009,708,272	**5,866,055,032**

6.7 Thu nhập khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	-	92,653,062
Các khoản thu nhập khác	35,066,788	18,022,219
	35,066,788	**110,675,281**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
	-	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,142,796,006	62,364,654,816
Chi phí nhân công	4,420,166,553	20,313,090,585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254,832,740	1,493,991,624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,547,657,302	30,259,952,971
Chi phí khác	229,357,664	1,724,871,893
	20,594,810,265	**116,156,561,889**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(42,486,266,868)	(39,792,497,029)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(42,486,266,868)	(39,792,497,029)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15,043,161	15,043,161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(2,824)**	**(2,645)**

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo các lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng,

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- *Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo*
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được

sử dụng do có sự hạn chế của luật pháp hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác (3):

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ban Giám Đốc
Phạm Văn Liêm	Phạm Văn Liêm	NGUYỄN TẤN DƯƠNG